

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NCS)

## CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài

Ngày	25,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	-5.1%	-6.9%

DT thuần	2024
732	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 118  19.3%	

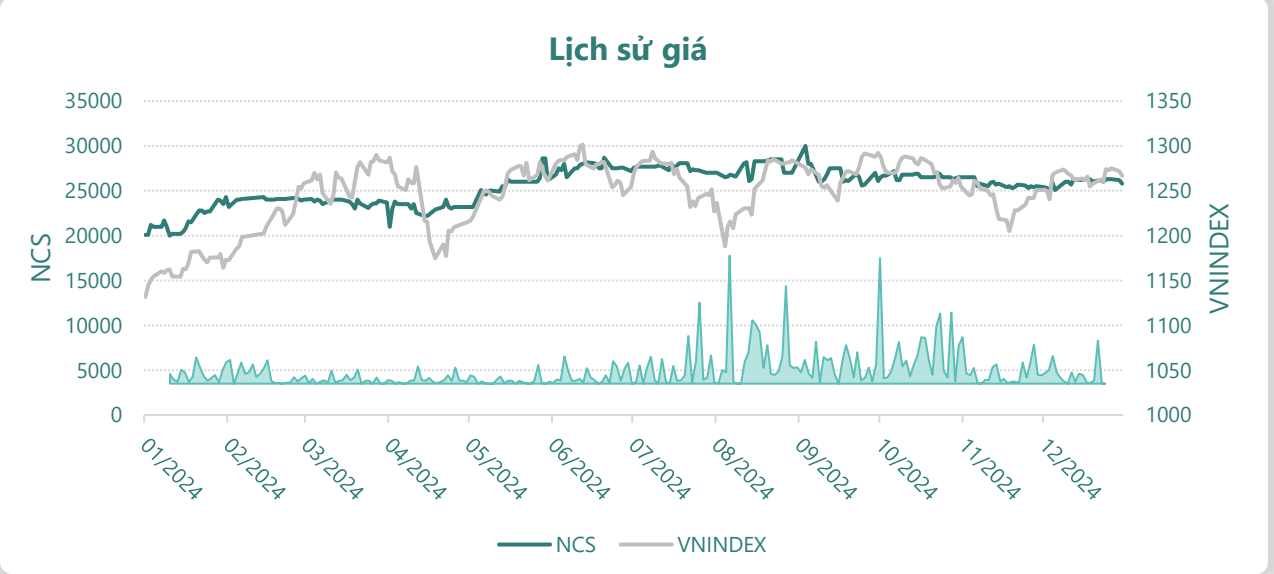
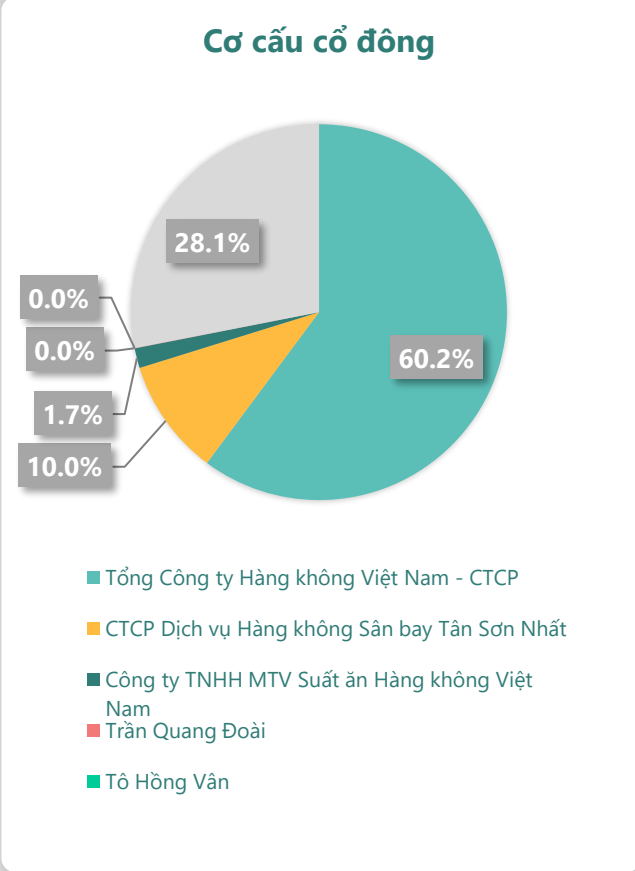
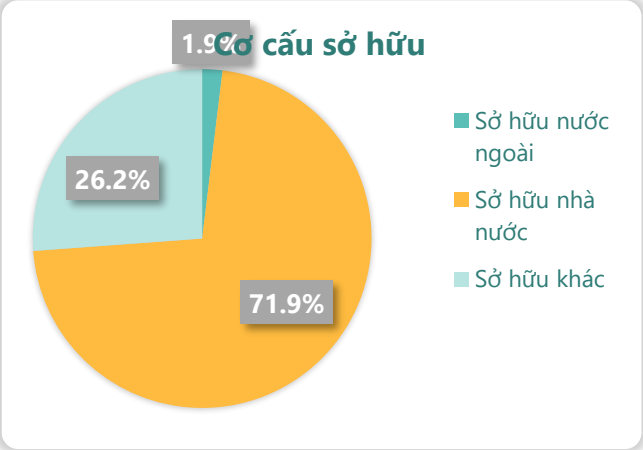
LN thuần	2024
67.4	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.4  46.6%	

LN sau thuế	2024
54.7	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.50  18.5%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
10.9%	
YoY: +/-▼ 0.6%	

ROE	2024
35.3%	
YoY: +/-▼ 8.9%	

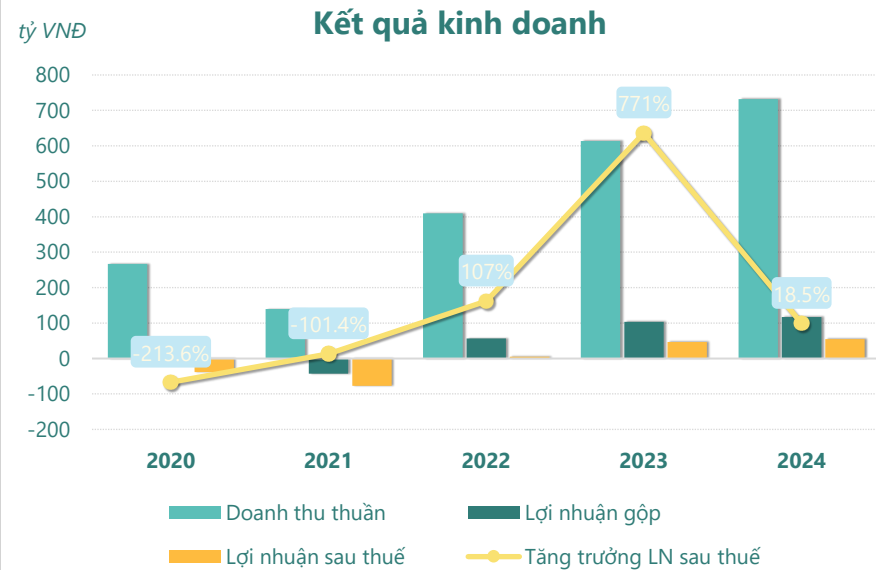
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,000 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	463
Số lượng CPLH (CP)	17,948,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,665
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.71
EPS	3,048
P/E	8.5



Kết quả kinh doanh **NCS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.3%** đạt **731.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 18.5%** đạt **54.71** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **35.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

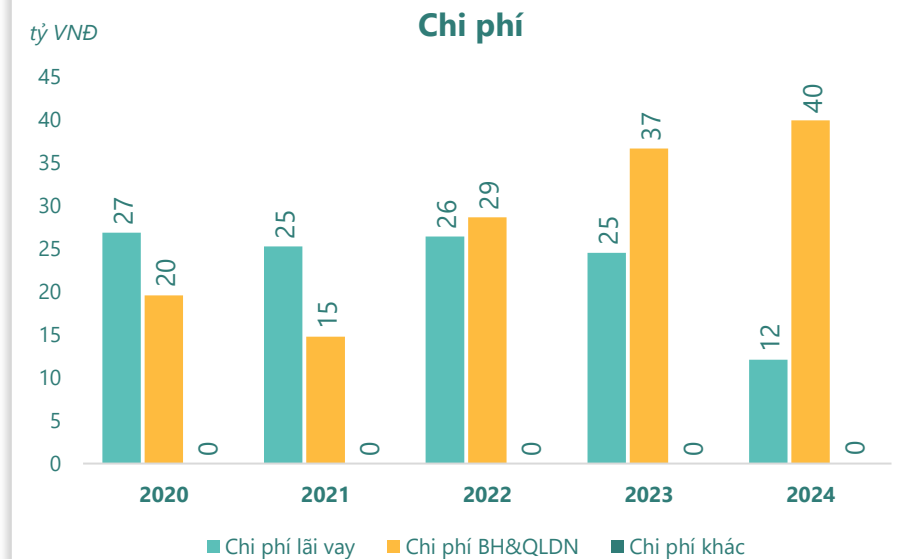
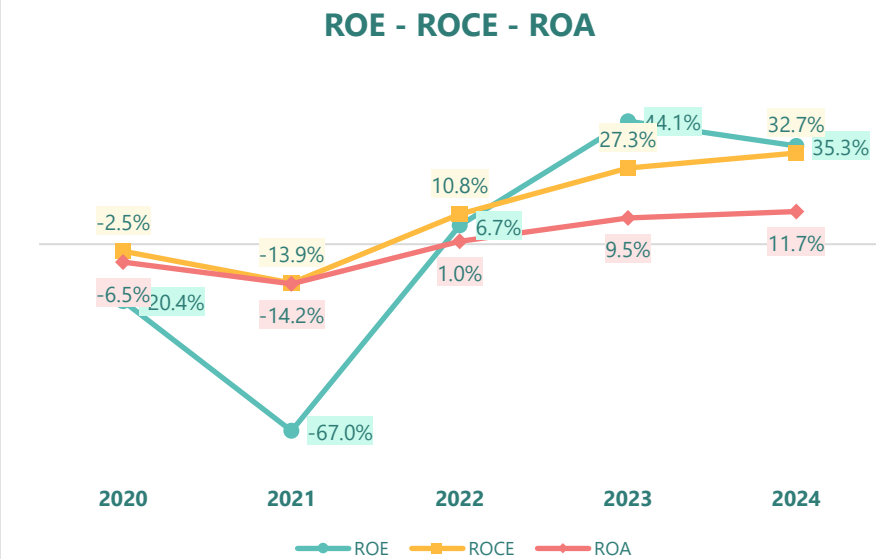
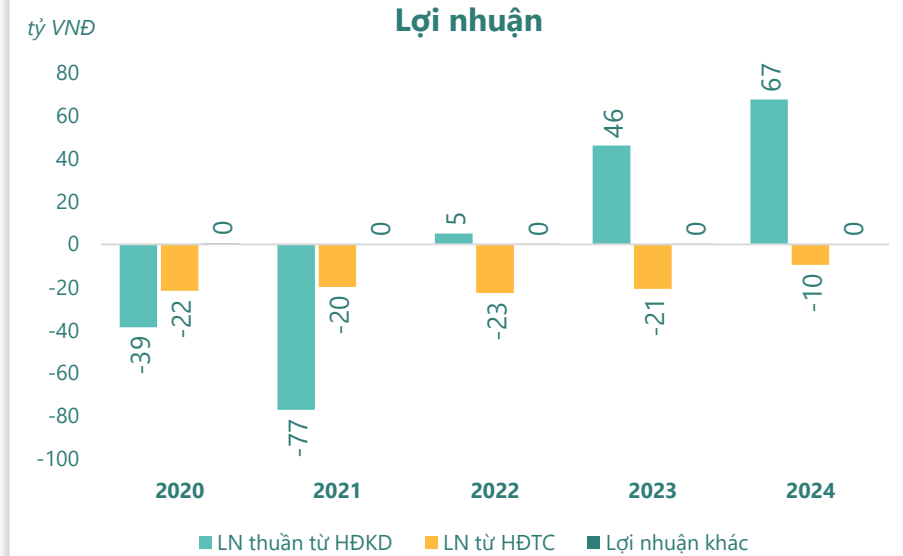
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, NCS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **67.36** tỷ đồng, **tăng lên 21.41** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.54 tỷ đồng) là 66.82 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

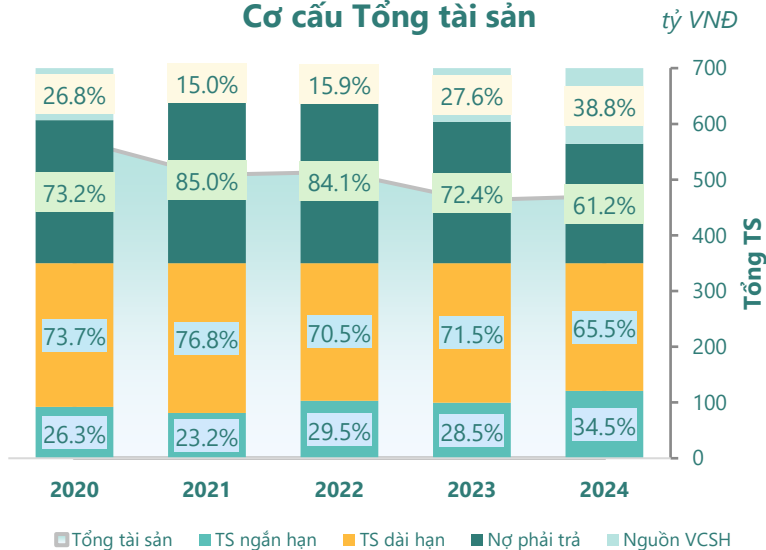
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **12.08** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **39.95** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.04** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của NCS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **35.3%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

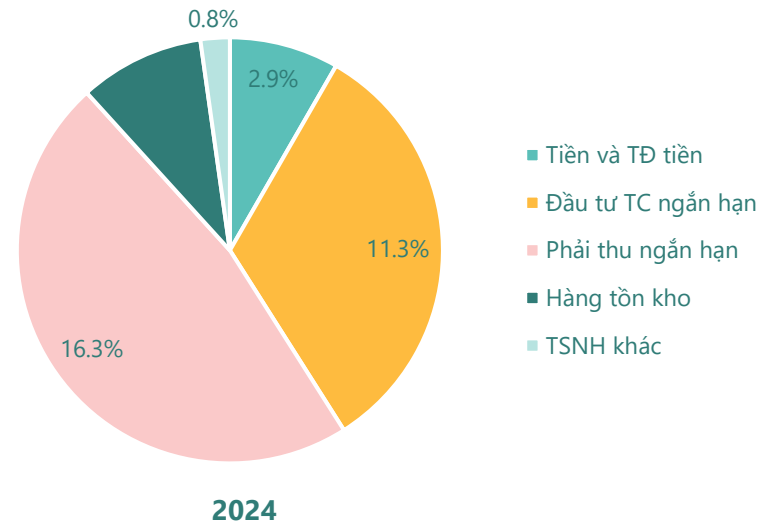
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NCS** năm 2024 tăng trưởng **1.50%** so với năm trước, đạt **470.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

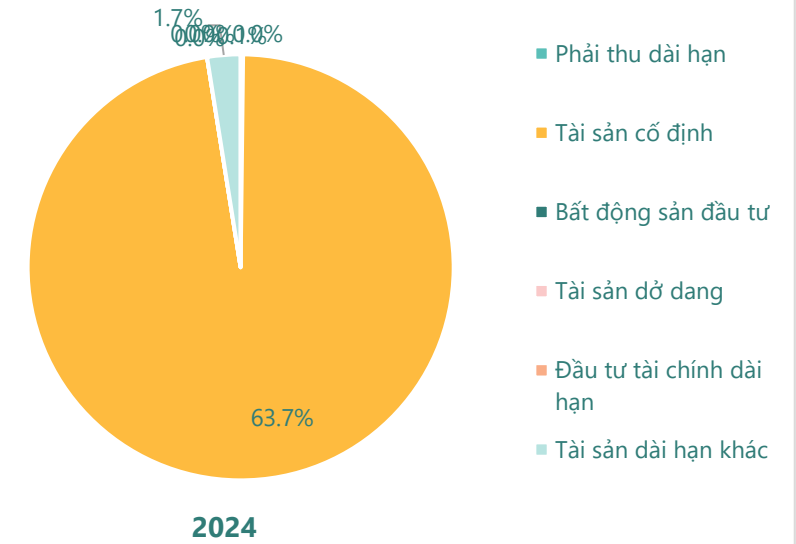
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của NCS đạt **162.2** tỷ đồng, tăng trưởng **22.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **34.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 11.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

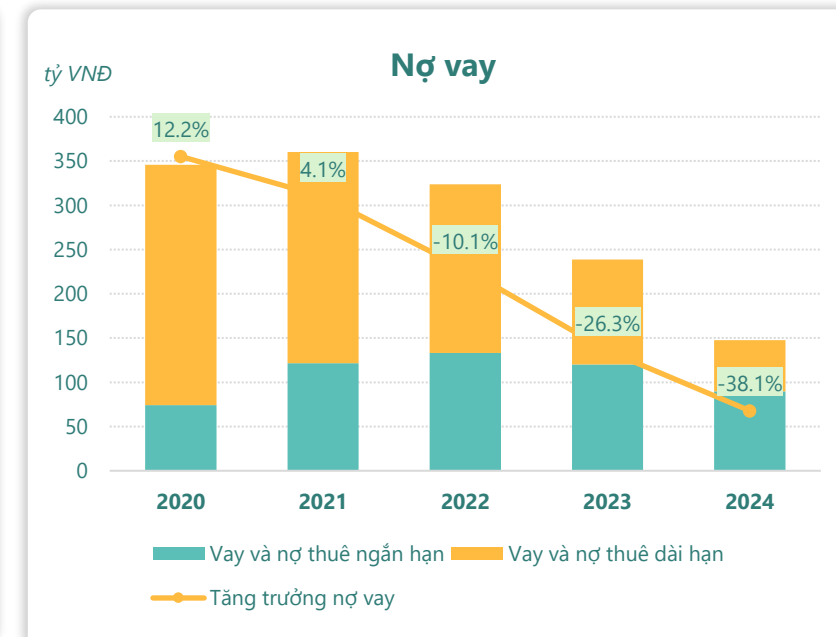
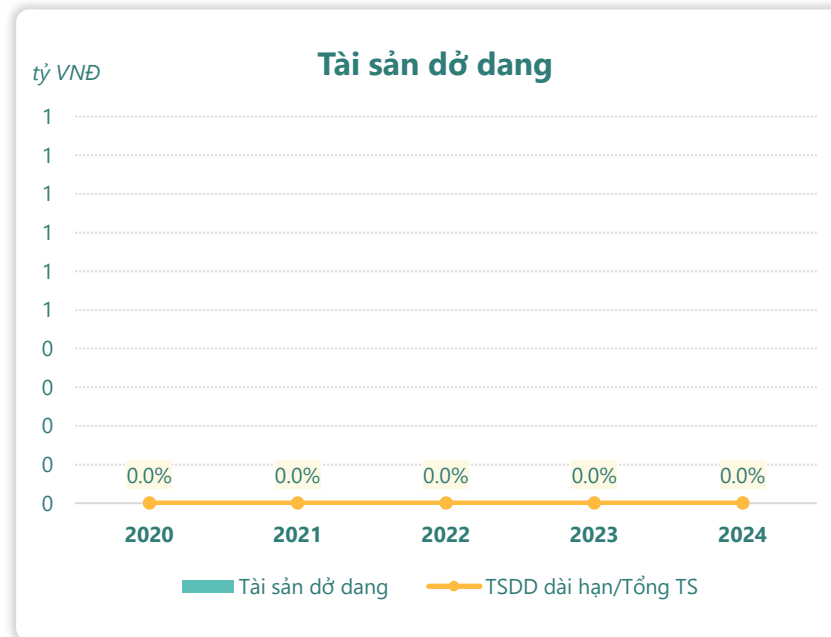
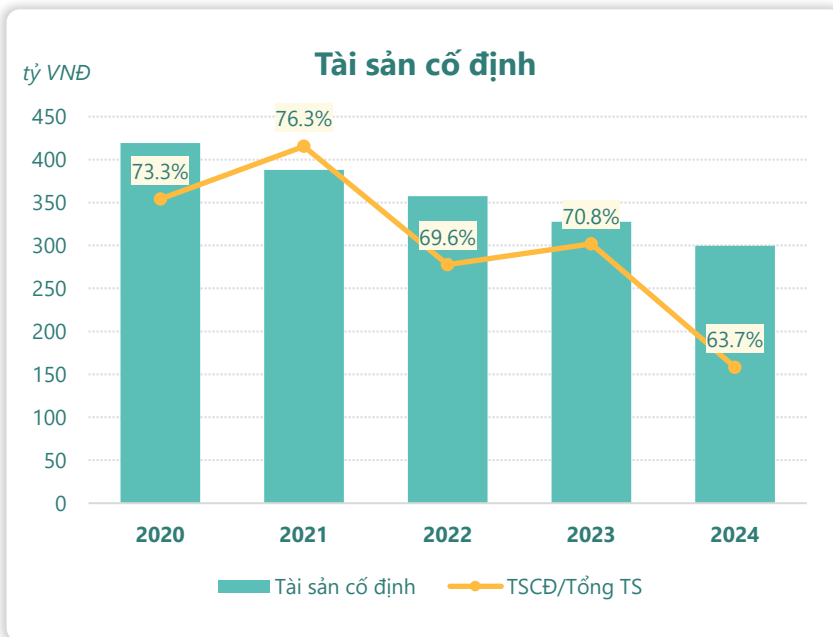
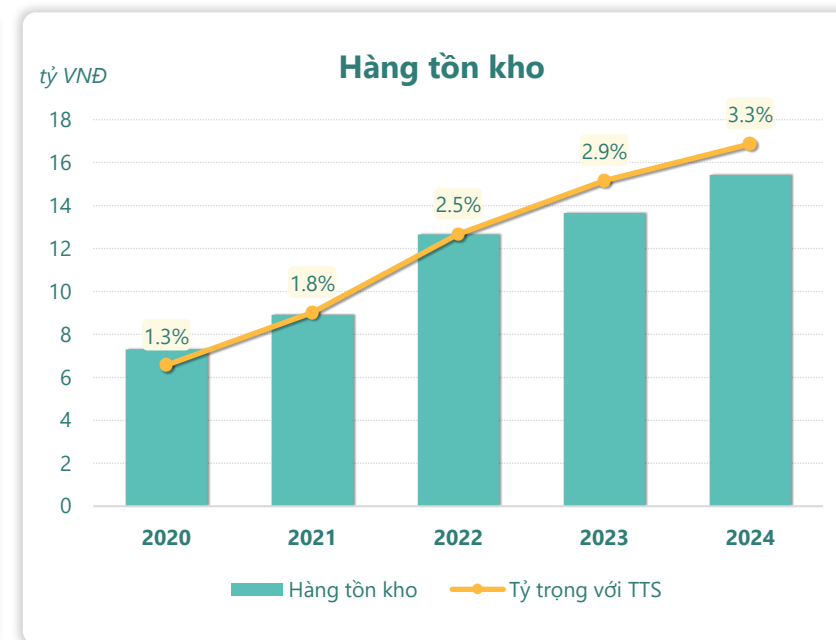
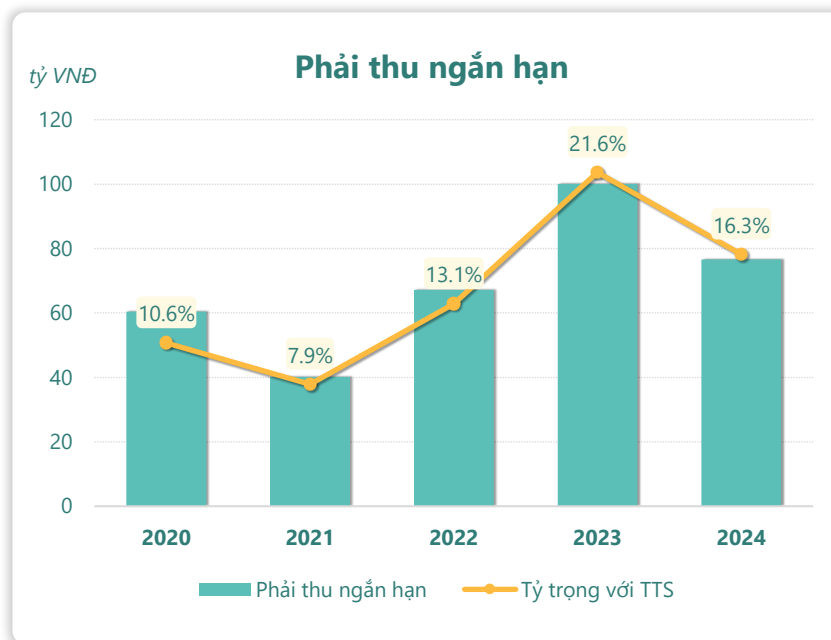
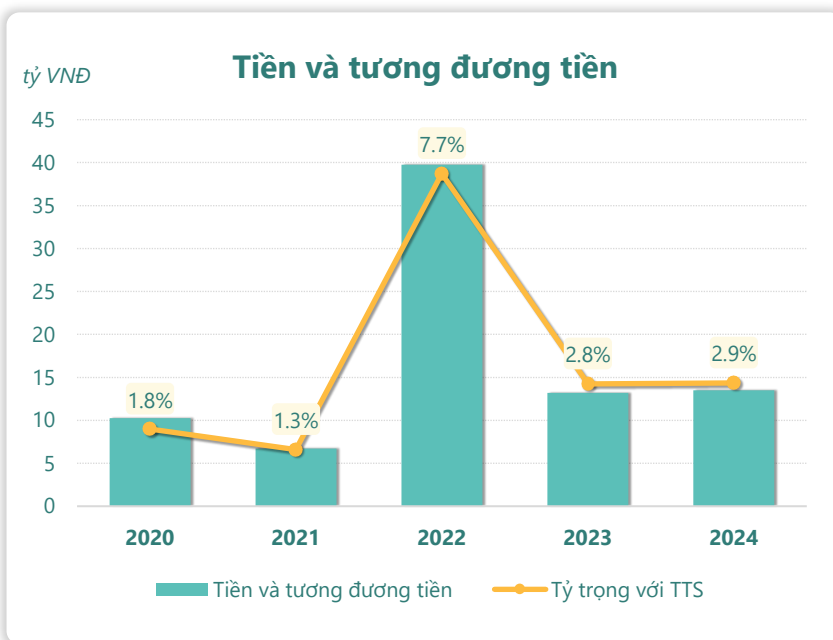


**Tài sản dài hạn** đạt **308.0** tỷ đồng giảm **6.94%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **65.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **63.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.65%.

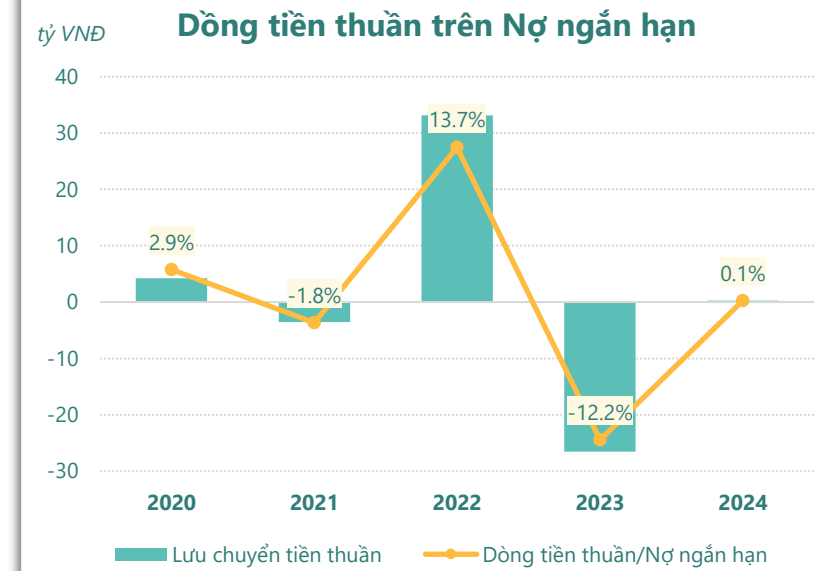
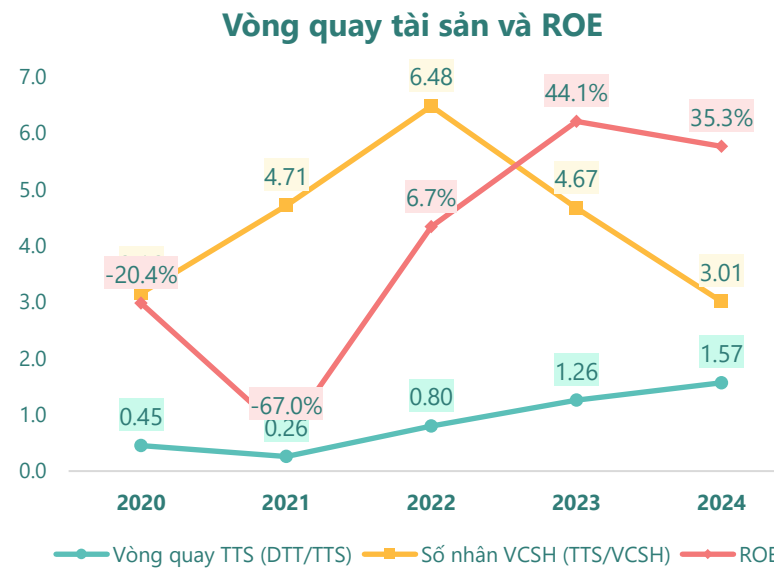
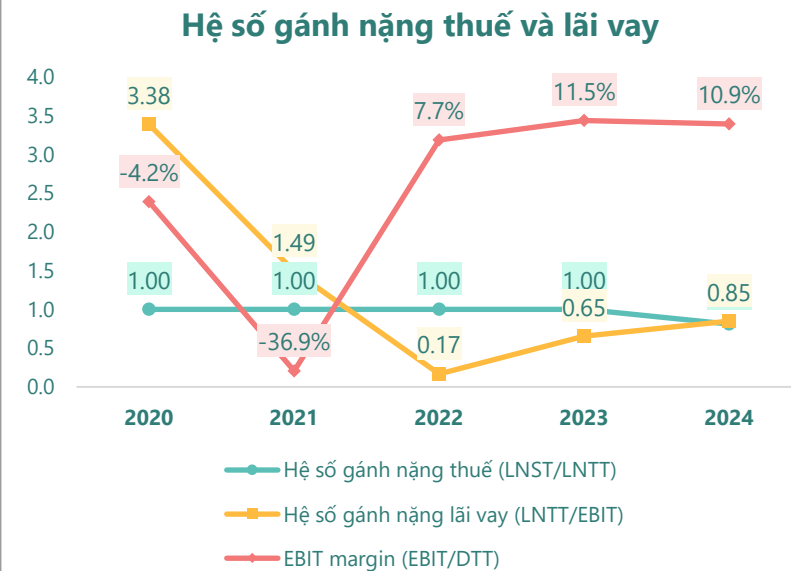
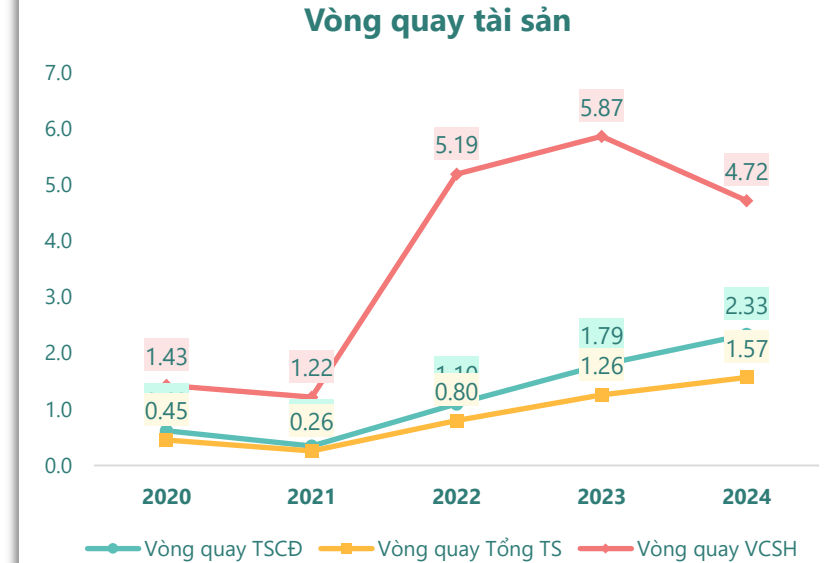
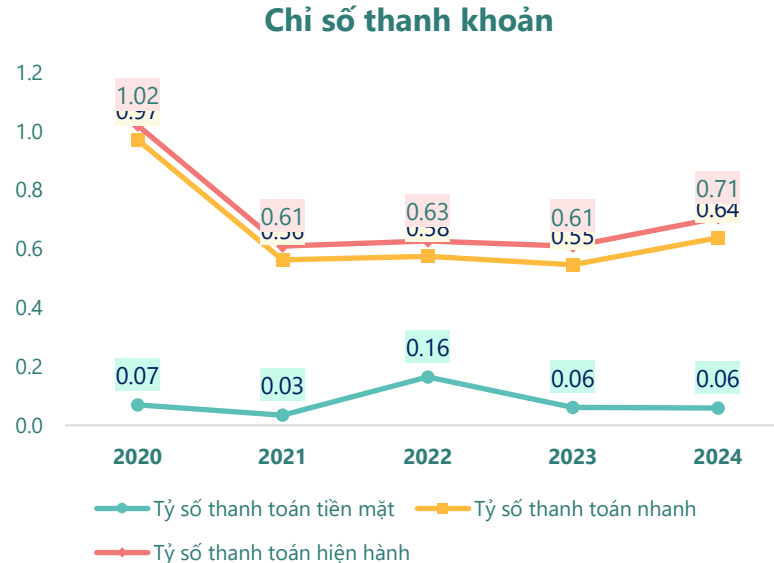
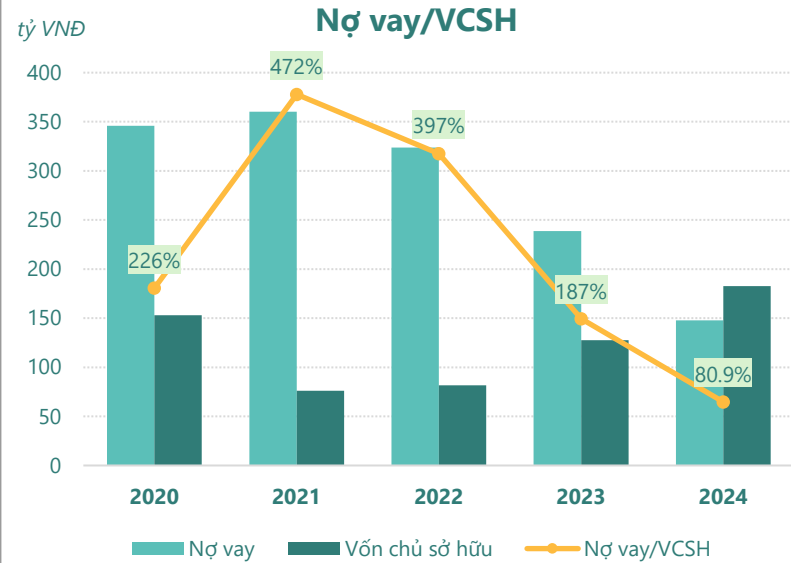
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>140</b>	<b>410</b>	<b>614</b>	<b>732</b>
Giá vốn hàng bán	182	353	510	615
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-42.4</b>	<b>56.3</b>	<b>103</b>	<b>117</b>
Doanh thu HĐTC	5.48	3.85	3.98	3.02
Chi phí TC	25.3	26.5	24.7	12.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>25.3</b>	<b>26.4</b>	<b>24.6</b>	<b>12.1</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.83	10.8	14.9	13.9
Chi phí QLDN	12.9	17.8	21.8	26.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-77.0</b>	<b>5.01</b>	<b>46.0</b>	<b>67.4</b>
Lợi nhuận khác	0.18	0.30	0.23	0.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>-76.8</b>	<b>5.30</b>	<b>46.2</b>	<b>67.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-76.8</b>	<b>5.30</b>	<b>46.2</b>	<b>54.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-76.8</b>	<b>5.30</b>	<b>46.2</b>	<b>54.7</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.4	27.6	56.6	141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.5	41.9	28.8	-49.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.3	-36.3	-112	-91.0
Tiền đầu kỳ	10.3	6.70	39.8	13.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.57</b>	<b>33.1</b>	<b>-26.5</b>	<b>0.28</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.07	-0.05	0.03
Tiền cuối kỳ	6.70	39.8	13.2	13.5

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>508</b>	<b>514</b>	<b>463</b>	<b>470</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>118</b>	<b>151</b>	<b>132</b>	<b>162</b>
Tiền và tương đương tiền	6.70	39.8	13.2	13.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	30.0	3.50	53.0
Phải thu ngắn hạn	40.1	67.2	100	76.6
Hàng tồn kho	8.92	12.7	13.7	15.4
Tài sản ngắn hạn khác	2.30	1.85	1.85	3.60
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>390</b>	<b>362</b>	<b>331</b>	<b>308</b>
Phải thu dài hạn	1.92	1.80	1.53	0.56
Tài sản cố định	388	357	328	300
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.52	2.99	1.72	7.77
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>432</b>	<b>432</b>	<b>335</b>	<b>288</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>194</b>	<b>241</b>	<b>217</b>	<b>230</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	121	133	120	89.8
Phải trả người bán ngắn hạn	14.6	51.6	61.1	73.2
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>239</b>	<b>191</b>	<b>119</b>	<b>57.9</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	239	191	119	57.9
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>76.2</b>	<b>81.5</b>	<b>128</b>	<b>183</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>76.2</b>	<b>81.5</b>	<b>128</b>	<b>183</b>
Vốn điều lệ	179	179	179	179
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>